

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

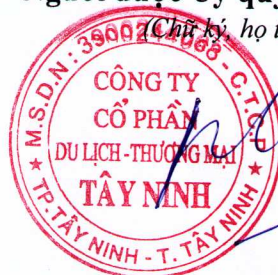
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/03/2019 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 29/3/2019

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

Báo cáo Tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	(Bầu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHCĐ-2018 ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Lê Hữu Phước	Chủ tịch	(Từ nhiệm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-ĐHCĐ-2018 ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Anh Minh	Phó Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Hữu Tuynh	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trịnh Văn Hà	Thành viên	(Bầu ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Trần Anh Minh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)
Ông Phạm Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

- lịch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
 - ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: 260319.012/BCTC.FIS2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

**Đỗ Mạnh Cường**
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1**Nguyễn Phạm Hùng**
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2015-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2018 (Trình bày lại)	
			31/12/2018 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.491.239.594	92.836.837.323
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	16.513.113.523	78.058.299.201
111	1. Tiền		6.513.113.523	5.558.299.201
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	72.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10.518.847.409	1.620.733.321
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	10.518.847.409	1.620.733.321
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		52.466.019.113	4.422.485.172
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	5.151.840.190	1.285.090.500
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		964.419.102	220.961.018
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	42.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.546.309.621	3.112.983.454
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(196.549.800)	(196.549.800)
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.488.217.719	7.585.125.738
141	1. Hàng tồn kho		5.488.217.719	7.585.125.738
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		505.041.830	1.150.193.891
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	206.918.361	399.015.116
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	496.514.510
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	298.123.469	254.664.265
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.951.980.381	49.728.090.110
220	I. Tài sản cố định		14.735.017.836	18.166.834.241
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	14.492.934.194	17.996.851.853
222	- Nguyên giá		24.210.216.383	25.143.073.139
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.717.282.189)	(7.146.221.286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	242.083.642	169.982.388
228	- Nguyên giá		246.982.388	169.982.388
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.898.746)	-
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn		27.459.910.430	27.459.910.430
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	27.459.910.430	27.459.910.430
260	III. Tài sản dài hạn khác		1.757.052.115	4.101.345.439
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.757.052.115	4.101.345.439
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		129.443.219.975	142.564.927.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.635.150.095	15.517.479.840
310	I. Nợ ngắn hạn		5.153.960.095	14.936.738.840
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.968.703.878	1.272.855.907
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.328.285.120	823.708.385
314	3. Phải trả người lao động		963.615.902	8.155.553.259
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		105.890.000	71.513.191
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		55.454.542	3.931.944.315
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		682.882.228	600.628.044
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		49.128.425	80.535.739
330	II. Nợ dài hạn		481.190.000	580.741.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		481.190.000	580.741.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		123.808.069.880	127.047.447.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	120.548.990.410	122.467.153.362
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		41.431.078.251	41.431.078.251
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.415.812.159	35.333.975.111
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.860.773.425	3.647.388.000
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		9.555.038.734	31.686.587.111
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3.259.079.470	4.580.294.231
431	1. Nguồn kinh phí	16	31.068.231	518.723.747
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	11	3.228.011.239	4.061.570.484
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		129.443.219.975	142.564.927.433

Trần Thị Phượng
Người lập

Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	
			Năm 2018 VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	218.891.299.075	194.762.776.063
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.891.299.075	194.762.776.063
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	199.939.124.142	178.837.111.835
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.952.174.933	15.925.664.228
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.943.749.282	39.221.561.951
22	7. Chi phí tài chính		678.082	(964.567.468)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		678.082	7.777.778
25	8. Chi phí bán hàng	21	6.417.813.258	11.194.303.742
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	10.428.362.970	12.648.821.038
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.049.069.905	32.268.668.867
31	11. Thu nhập khác	23	1.781.500.613	1.198.353.004
32	12. Chi phí khác	23	275.531.784	372.834.760
40	13. Lợi nhuận khác		1.505.968.829	825.518.244
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.555.038.734	33.094.187.111
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		9.555.038.734	33.094.187.111


Trần Thị Phượng
Người lập


Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng





Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		9.555.038.734	33.094.187.111
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.629.887.396	2.617.570.660
03	Các khoản dự phòng		-	(6.034.478.281)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5.668.217.498)	(34.683.523.491)
06	Chi phí lãi vay		678.082	7.777.778
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.517.386.714	(4.998.466.223)
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(4.909.286.477)	2.267.304.751
10	Giảm hàng tồn kho		2.096.908.019	958.865.834
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(9.985.985.378)	2.365.628.659
12	Giảm chi phí trả trước		2.536.390.079	1.585.163.799
14	Tiền lãi vay đã trả		(678.082)	(7.777.778)
15	Thuế TNDN đã nộp		47.677.020	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	335.403.500
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.392.005.830)	(2.249.408.093)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.089.593.935)	256.714.449
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(437.622.727)	(4.584.534.092)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	45.045.454
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.898.114.088)	(35.064.061.237)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	66.500.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	8.249.174.160
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia		5.267.571.072	39.190.775.391
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(46.068.165.743)	74.336.399.676
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		1.500.000.000	4.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.500.000.000)	(4.000.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6.387.426.000)	(3.080.771.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.387.426.000)	(3.080.771.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(61.545.185.678)	71.512.343.125
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		78.058.299.201	6.545.956.076
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		16.513.113.523	78.058.299.201


Trần Thị Phượng
Người lập


Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng


Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 06 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Mã cổ phiếu: TTT

Trụ sở chính của Công ty tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018 là Bán buôn hàng hóa bia, nước giải khát, hoạt động kinh doanh giữ xe, vận chuyển xe điện, cho thuê mặt bằng, quảng cáo và cung cấp dịch vụ vệ sinh, trang trí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, Công ty nhận được cổ tức ít hơn từ các công ty con, dẫn tới kết quả kinh doanh của Công ty sụt giảm so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2018/TT-BTC ngày 21/03/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào các công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình/ vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao)	

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị, và một số chi phí khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Bán buôn hàng hóa bia, nước giải khát và chỉ diễn ra tại khu vực tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	2.971.586.707	1.568.366.390
Tiền gửi ngân hàng	3.541.526.816	3.989.932.811
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	72.500.000.000
	16.513.113.523	78.058.299.201

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Hòa Thành với lãi suất 5,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2018, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 10.518.847.409 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Thành với lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,5%/năm.

4. Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Mã chứng khoán	31/12/2018			01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	
	VND	VND		VND	VND		
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	TCT	24.931.910.430	381.541.680.000	-	24.931.910.430	417.413.120.000	-
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh		2.528.000.000		-	2.528.000.000		-
		27.459.910.430		-	27.459.910.430		-

(*) Tại thời điểm 01/01/2018 và 31/12/2018, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng cửa trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 64.000 VND/cổ phiếu tại ngày 29/12/2017 và 58.500 VND/cổ phiếu tại ngày 28/12/2018.

Đối với khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh là công ty không niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	84,27%	Dịch vụ lữ hành du lịch

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	4.918.434.190	-	1.012.405.000	-
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	200.000.000	-	-	-
Khác	33.406.000	-	272.685.500	-
	5.151.840.190	-	1.285.090.500	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.918.434.190	-	1.012.405.000	-

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đô đang vay Công ty theo Hợp đồng vay số 28A/2018/HĐV/TTT-SCR ngày 10/09/2018 với mục đích Đầu tư dự án nhà ở kết hợp kinh doanh tại số 11 phố Lê Phụng Hiểu, Hà Nội. Tổng giá trị khoản vay là 42 tỷ VND với thời hạn vay 06 tháng và lãi suất cho vay 7,5%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược ký quỹ	2.783.640.696	-	2.244.489.696	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay	908.858.536	-	343.637.107	-
Nguồn chi phí, lệ phí	376.171.000	-	-	-
Công ty TNHH Bia & Nước giải khát Việt Nam	185.520.000	-	-	-
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116.300.000	(116.300.000)	116.300.000	(116.300.000)
Hộ kinh doanh Nguyễn Bích Vân	50.109.000	(50.109.000)	50.109.000	(50.109.000)
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	(30.140.800)	30.140.800	(30.140.800)
Tạm ứng nhân viên	89.528.000	-	32.733.190	-
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	6.041.589	-	83.521.661	-
Tiền thu xử lý nợ	-	-	126.975.000	-
Chi phí thoái vốn Công ty	-	-	82.077.000	-
Phải thu khác	-	-	3.000.000	-
	4.546.309.621	(196.549.800)	3.112.983.454	(196.549.800)

8. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116.300.000	-	116.300.000	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Bích Vân	50.109.000	-	50.109.000	-
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30.140.800	-	30.140.800	-
	196.549.800	-	196.549.800	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.583.800	-	18.602.979	-
Công cụ, dụng cụ, bao bì	480.298.953	-	432.571.680	-
Hàng hóa	5.003.334.966	-	7.133.951.079	-
	5.488.217.719	-	7.585.125.738	-

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	192.593.941	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.516.667	-
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	3.807.753	8.165.116
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho CBCNV	-	381.250.000
Chi phí gia hạn gói Amis	-	9.600.000
	206.918.361	399.015.116
Dài hạn		
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	1.110.413.477	1.846.400.912
Chi phí công cụ, dụng cụ	276.676.940	525.007.049
Chi phí sửa chữa 02 sân tennis, lồng tập tennis	235.965.700	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo khu văn phòng làm việc	131.732.090	-
Chi phí thuê kho	-	305.454.542
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	-	19.541.859
Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại KDL Núi Bà (*)	-	1.348.484.848
Chi phí quảng cáo	-	3.541.662
Chi phí mua vật tư lắp đặt nhà mát để xe ô tô	1.009.890	27.905.634
Chi phí khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính về việc xin thuê đất Khu du lịch	-	15.008.907
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	653.802	8.499.474
Chi phí tra cứu thư viện pháp luật (3 năm)	600.216	1.500.552
	1.757.052.115	4.101.345.439

(*) Công ty đã đấu giá thành công quyền kinh doanh dịch vụ giữ xe tại Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen theo Biên bản đấu giá ngày 28/12/2018 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Tây Ninh và Hợp đồng số 37/HĐ-BQL ngày 28/12/2018 giữa Ban quản lý Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen và Công ty, theo đó giá đấu giá thành công là 1.710.000.000 VND cho thời gian thuê 12 tháng từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	8.268.712.541	251.834.607	11.148.043.027	439.783.750	5.034.699.214	25.143.073.139
Nhận bàn giao từ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Tây Ninh (*)	5.193.728.736	-	-	-	31.800.000	5.225.528.736
Mua trong năm	360.622.727	-	-	-	-	360.622.727
Tháo dỡ trả lại mặt bằng	(100.015.967)	-	-	-	(53.350.000)	(153.365.967)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (*)	(5.240.487.737)	-	-	-	(271.496.099)	(5.511.983.836)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(853.658.416)	-	-	(853.658.416)
Tại ngày 31/12/2018	8.482.560.300	251.834.607	10.294.384.611	439.783.750	4.741.653.115	24.210.216.383
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	1.927.704.386	82.331.112	3.502.529.494	238.734.737	1.394.921.557	7.146.221.286
Khấu hao trong năm	721.473.173	22.424.724	1.621.638.171	93.789.672	165.662.910	2.624.988.650
Hao mòn tài sản ngân sách	1.034.016.054	3.448.416	-	30.135.204	517.056.127	1.584.655.801
Tháo dỡ trả lại mặt bằng	(40.284.219)	-	-	-	(32.232.282)	(72.516.501)
Bàn giao cho BQL Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen (*)	(961.535.394)	-	-	-	(76.016.262)	(1.037.551.656)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(528.515.391)	-	-	(528.515.391)
Tại ngày 31/12/2018	2.681.374.000	108.204.252	4.595.652.274	362.659.613	1.969.392.050	9.717.282.189
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	6.341.008.155	169.503.495	7.645.513.533	201.049.013	3.639.777.657	17.996.851.853
Tại ngày 31/12/2018	5.801.186.300	143.630.355	5.698.732.337	77.124.137	2.772.261.065	14.492.934.194

- ▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 281.378.393 VND.
- ▶ TSCĐ của Công ty bao gồm TSCĐ được hình thành từ nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 10.610.750.886 VND và 3.228.011.239 VND. Khấu hao của các TSCĐ này được giảm trừ vào kinh phí bán vé thu được hàng năm, chứ không ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 11, Thuyết minh 16)

(*) Công ty đã nhận bàn giao từ Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Tây Ninh “công trình nạo vét, đắp bờ kè hồ nhà hàng Thủy Dương” theo Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/03/2016 với Nguyên giá là 5.193.728.736 VND và Biên bản bàn giao tài sản ngày 10/12/2018 với Nguyên giá là 31.800.000 VND. Trong kỳ, Công ty tiến hành bàn giao tài sản bao gồm Công trình nạo vét, đắp bờ kè hồ nhà hàng Thủy Dương và một số tài sản cố định khác theo Công văn 1260/UBND-KTTC của UBND tỉnh ngày 28/05/2018 về việc xử lý tài sản hình thành từ vốn ngân sách; Công văn 1285/STC-QLGCS của Sở Tài Chính ngày 23/05/2018 về việc xử lý tài sản hình thành từ nguồn vốn ngân sách thuộc Dự án Cấp treo lên đỉnh Núi Bà và biên bản bàn giao tài sản ngày 30/05/2018 và ngày 26/09/2018 cho Ban quản lý Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị Quyền sử dụng đất (không được phép chuyển nhượng) tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh và phần mềm kế toán doanh nghiệp với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao, nguyên giá tại ngày 31/12/2018 là 169.982.388 VND.
- ▶ Phần mềm kế toán được mua mới trong năm, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 77.000.000 VND và 4.898.746 VND.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	1.220.805.250	1.220.805.250	878.416.447	878.416.447
Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Tân Trường Thịnh	698.752.320	698.752.320	-	-
Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	-	-	319.532.160	319.532.160
Khác	49.146.308	49.146.308	74.907.300	74.907.300
	1.968.703.878	1.968.703.878	1.272.855.907	1.272.855.907
Phải trả nhà cung cấp là bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	-	319.532.160	319.532.160

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.363.637	-	1.454.814.280	2.000.528.362	-	544.350.445
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.446.449	-	47.677.020	-	298.123.469	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.854.179	-	918.439.062	928.223.938	-	6.930.697
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	137.712.629	137.712.629	-	-
Các loại thuế khác	-	21.097.185	5.409.200.334	5.404.051.127	-	15.947.978
Phí tham quan, phí khác (*)	-	802.611.200	31.767.225.600	31.725.670.400	-	761.056.000
	254.664.265	823.708.385	39.735.068.925	40.196.186.456	298.123.469	1.328.285.120

(*) Theo Quyết định số 1311/QĐ-UBND ngày 12/06/2015 quy định tạm thời tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen, Công ty được ủy quyền thu phí bán vé theo quy định sau:

- ▶ 20% trên tổng số phí thu được từ phí tham quan này dùng để chi cho dự toán kinh phí hoạt động của bộ phận phòng vé, kiểm soát vé và bộ phận khác có liên quan đến việc thu phí của Công ty và sẽ được Sở tài chính quyết toán hàng năm. Trong năm tài chính, số không sử dụng hết thì sẽ được chuyển sang năm sau và sẽ chỉ được sử dụng cho mục đích phục vụ việc bán vé của Công ty. Theo đó các khoản thu phí được để lại này cùng với chi phí có liên quan không được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm của Công ty.
- ▶ 80% trên tổng số phí thu được còn lại phải nộp lại Ngân sách để chi cho việc tổ chức Hội xuân núi Bà và chi cho việc nâng cấp, sửa chữa các hạng mục công trình tại Khu di tích lịch sử văn hóa – danh thắng và Du lịch núi Bà Đen.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	45.702.100.000	36.324.316.407	12.577.892.480	94.604.308.887
Lợi nhuận năm trước	-	-	33.094.187.111	33.094.187.111
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(3.199.147.000)	(3.199.147.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2016	-	5.106.761.844	(5.106.761.844)	-
Thưởng HĐQT, BKS năm 2016	-	-	(132.900.000)	(132.900.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2016	-	-	(491.695.636)	(491.695.636)
Thù lao HĐQT, BKS năm 2017	-	-	(207.600.000)	(207.600.000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	45.702.100.000	41.431.078.251	35.333.975.111	122.467.153.362
Lợi nhuận năm nay	-	-	9.555.038.734	9.555.038.734
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2017 (*)	-	-	(5.074.907.686)	(5.074.907.686)
Chia cổ tức 2017 (*)	-	-	(6.398.294.000)	(6.398.294.000)
Tại ngày 31/12/2018	45.702.100.000	41.431.078.251	33.415.812.159	120.548.990.410

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 05/NQ-ĐHCD-2018 ngày 25/06/2018.



b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ vốn góp %	VND	Tỷ lệ vốn góp %
Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh	-	0,00%	36.942.300.000	80,83%
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	10.968.500.000	24,00%	-	0,00%
Công ty CP Địa Cầu	9.140.420.000	20,00%	-	0,00%
Công ty TNHH Olympia	7.692.960.000	16,83%	-	0,00%
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương	9.140.420.000	20,00%	-	0,00%
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện	300.000.000	0,66%	300.000.000	0,66%
Công ty TNHH MTV Cao su Việt Nam	-	0,00%	1.000.000.000	2,19%
Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh	-	0,00%	1.978.800.000	4,33%
Các cổ đông khác	8.459.800.000	18,51%	5.481.000.000	11,99%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

Tháng 04/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã bán toàn bộ 3.694.230 cổ phiếu, tương ứng với 36.942.300.000 VND, chiếm 80,83% vốn điều lệ của Công ty bằng phương pháp thỏa thuận và khớp lệnh. Sau khi bán toàn bộ lượng cổ phiếu này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh chính thức không còn là cổ đông của Công ty.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.702.100.000	45.702.100.000
- Vốn góp cuối năm	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức:		
- Cổ tức phải trả đầu năm	65.468.000	156.234.500
- Cổ tức phải trả trong năm		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	6.398.294.000	3.199.147.000
+ Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	6.387.426.000	3.289.913.500
+ Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức phải trả cuối năm	76.336.000	65.468.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.431.078.251	41.431.078.251
	41.431.078.251	41.431.078.251

16. Nguồn kinh phí

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	518.723.747	34.674.298
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	7.931.417.600	9.634.748.045
Chi sự nghiệp trong năm	(8.419.073.116)	(9.150.698.596)
Nguồn kinh phí cuối năm	31.068.231	518.723.747

Nguồn kinh phí sự nghiệp liên quan tới hoạt động thu phí tham quan (Thuyết minh 14), trong đó nguồn được cấp là tiền bán vé thu được và chi là các khoản được chi phục vụ cho mục đích bán vé, bao gồm khấu hao TSCĐ của Nhà nước giao được đề cập ở Thuyết minh 11.

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, hoạt động thu phí tham quan năm 2018 chưa nhận được Sở tài chính thẩm định, phê duyệt quyết toán.

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký 03 (ba) hợp đồng thuê tài sản như sau:

- ▶ Hợp đồng thuê kho số 01/HĐTK ngày 11 tháng 12 năm 2013 và Phụ kiện hợp đồng ngày 01/07/2016 với Công ty TNHH Tân Ngọc Lực, thời hạn 5 năm bắt đầu từ ngày 01/01/2014 đến ngày 01/01/2019. Đơn giá thuê đã bao gồm thuế GTGT là 28.000.000 VND / tháng.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 949,1 m² đất để xây dựng Văn phòng, thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27/03/ 2006 đến hết ngày 27/03/2056. Đơn giá thuê như sau:
 - Từ ngày 27/03/2006 đến ngày 26/03/2011: 9.750 VND / m² / năm
 - Từ ngày 27/03/2011 đến ngày 26/03/2016: 45.360 VND / m² / năm
 - Từ sau ngày 26/03/2016: Đơn giá tính theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/07-HĐTĐ ngày 01/07/2016 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thuê 9.252,1 m² đất để Kinh doanh thương mại dịch vụ, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 19 tháng 05 năm 2016, cụ thể:
 - Diện tích đất 7391 m² đất tại phường Ninh Thạnh và Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất từ mét thứ 1 đến mét thứ 50 là 565,7 m²: 16.875 VND/m²/năm; sau mét thứ 50 là 6.825,3 m²: 6.750 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 251.4 m² tại xã Thạnh Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 5.260 VND/m²/năm;
 - Diện tích đất 1.609,7 m² tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, đơn giá thuê đất là 3.927 VND/m²/năm.

b. Tài sản nhận giữ hộ

Theo các hợp đồng mua bán với các nhà cung cấp rượu bia - nước giải khát, Công ty có trách nhiệm giữ hộ và hoàn trả kết nhựa, vỏ chai cho các nhà cung cấp:

	ĐVT	31/12/2018		01/01/2018	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Kết nhựa	Két	14.840	911.763.478	24.399	1.396.443.478
Vỏ chai	Cái	(11.651)	(27.830.300)	43.928	107.997.200
Vỏ bình	Bình	12.077	419.710.490	12.146	422.125.490
Pallet gỗ	Cái	568	76.011.000	445	57.945.000
			1.379.654.668		1.984.511.168

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán hàng hóa	193.753.027.236	174.987.705.542
Dịch vụ vận chuyển	8.562.487.282	7.010.909.090
Cho thuê mặt bằng, quảng cáo	5.969.987.529	7.471.521.432
Dịch vụ giữ xe, nón bảo hiểm	4.713.561.809	4.583.112.727
Dịch vụ trò chơi trên nước	344.181.819	459.527.272
Dịch vụ tham quan Hang Rồng	-	250.000.000
Dịch vụ khác (dọn vệ sinh, cảnh quan)	5.548.053.400	-
	218.891.299.075	194.762.776.063
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	6.049.269.852	141.731.813

19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán hàng hóa	187.315.712.474	168.772.456.879
Dịch vụ vận chuyển	3.965.199.692	3.598.972.109
Cho thuê mặt bằng, quảng cáo	435.015.388	455.530.830
Dịch vụ giữ xe, nón bảo hiểm	3.840.202.485	5.361.635.950
Dịch vụ trò chơi trên nước	258.964.424	339.544.450
Dịch vụ tham quan Hang Rồng	-	308.971.617
Dịch vụ khác (dọn vệ sinh, cảnh quan)	4.124.029.679	-
	199.939.124.142	178.837.111.835

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.757.675.543	3.159.267.072
Cổ tức được chia	2.108.304.000	35.997.840.000
Khác	77.769.739	64.454.879
	5.943.749.282	39.221.561.951

21. Chi phí bán hàng

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.607.815.626	6.973.015.428
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	155.088.173	208.818.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	719.315.741	811.090.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.149.233	718.057.069
Chi phí bằng tiền khác	1.513.444.485	2.483.322.048
	6.417.813.258	11.194.303.742

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	3.690.972.385	5.204.563.089
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	147.053.169	243.389.066
Chi phí khấu hao TSCĐ	578.189.386	535.655.970
Thuế, phí, lệ phí	309.006.227	342.629.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.142.748.551	1.068.610.481
Chi phí bằng tiền khác	4.560.393.252	5.253.972.739
	10.428.362.970	12.648.821.038

23. Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	1.781.500.613	1.198.353.004
	1.781.500.613	1.198.353.004
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	275.531.784	372.834.760
	275.531.784	372.834.760

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.794.878.734	33.094.187.111
Các khoản điều chỉnh tăng	136.000.000	5.000.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	136.000.000	5.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(9.938.387.018)	(35.997.840.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(2.108.304.000)	(35.997.840.000)
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	(7.830.083.018)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.508.284)	(2.898.652.889)
Chi phí thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(250.446.449)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(47.677.020)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(298.123.469)	-

Tại 31/12/2017, Công ty còn đang được chuyển lỗ với giá trị là 7.830.083.018 VND căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế tỉnh Tây Ninh tháng 01 năm 2019 và Quyết định số 6288/QĐ-CT ngày 04/12/2018 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh về kiểm tra quyết toán thuế tại Công ty.

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	698.578.228	-
Chi phí nhân công	10.553.563.938	15.966.453.798
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.629.887.396	2.617.570.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.948.655.305	4.345.047.803
Chi phí khác bằng tiền	10.402.423.629	8.248.381.013
	29.233.108.496	31.177.453.274

26. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.513.113.523	-	78.058.299.201	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.698.149.811	(196.549.800)	4.398.073.954	(196.549.800)
Các khoản cho vay	52.518.847.409	-	1.620.733.321	-
	78.730.110.743	(196.549.800)	84.077.106.476	(196.549.800)

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	3.132.776.106	2.454.224.951
Chi phí phải trả	105.890.000	71.513.191
	3.238.666.106	2.525.738.142

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.513.113.523	-	16.513.113.523
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.501.600.011	-	9.501.600.011
Các khoản cho vay	52.518.847.409	-	52.518.847.409
	78.533.560.943	-	78.533.560.943

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.058.299.201	-	78.058.299.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.201.524.154	-	4.201.524.154
Các khoản cho vay	1.620.733.321	-	1.620.733.321
	83.880.556.676	-	83.880.556.676

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2018			
Phải trả người bán, phải trả khác	2.651.586.106	481.190.000	3.132.776.106
Chi phí phải trả	105.890.000	-	105.890.000
	2.757.476.106	481.190.000	3.238.666.106
01/01/2018			
Phải trả người bán, phải trả khác	1.873.483.951	580.741.000	2.454.224.951
Chi phí phải trả	71.513.191	-	71.513.191
	1.944.997.142	580.741.000	2.525.738.142

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	Chủ sở hữu
Các cổ đông khác	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đô	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	Công ty con
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị	Điều hành

Công ty đã có các giao dịch trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán hàng hóa	187.795.445	77.522.722
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	131.293.636	69.089.995
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	23.659.088	8.432.727
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	32.842.721	-
Cung cấp dịch vụ	5.861.474.407	64.209.091
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	57.272.727	43.636.364
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	5.542.307.945	20.572.727
Công ty Cổ phần Mặt trời Tây Ninh	261.893.734	-
Mua dịch vụ	3.245.721.514	2.525.822.108
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	981.672.727	-
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	2.264.048.787	2.525.822.108
Cho vay ngắn hạn	42.000.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	42.000.000.000	-
Lãi dự thu các khoản cho vay	742.191.782	-
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	742.191.782	-
Chi trả cổ tức	6.387.426.000	3.080.771.000
Các cổ đông khác	6.387.426.000	3.080.771.000
Nhận cổ tức	2.108.304.000	35.997.840.000
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	151.680.000	126.400.000
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	1.956.624.000	35.871.440.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ vệ sinh, cảnh quan		
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	4.918.434.190	1.012.405.000
Phải trả người bán hoạt động thuê mặt bằng quảng cáo		
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	-	319.532.160
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	42.000.000.000	-
Phải thu khác về lãi dự thu		
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	742.191.782	-
Phải trả khác về cổ tức phải trả		
Các cổ đông khác	76.336.000	65.468.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	672.219.975	606.293.996
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.748.414.046	2.720.649.084
	2.420.634.021	3.326.943.080



29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu được trình bày lại để phù hợp với số liệu kỳ này:

	<u>Mã số</u>	<u>Trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày</u> VND
a/ Bảng cân đối kế toán riêng			
Hàng tồn kho	141	7.585.125.738	9.569.636.906
Phải trả ngắn hạn khác	319	600.628.044	2.585.139.212
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	178.837.111.835	177.200.714.036
Chi phí bán hàng	25	11.194.303.742	12.767.443.437
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.648.821.038	12.712.079.142

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2019.




Trần Thị Phượng
Người lập



Trần Thị Hiền
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2019